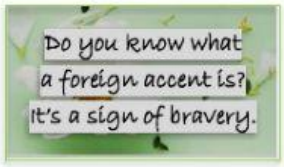
4|DẠNG NGHI VẤN WHAT/WHICH MỖI KỲ RA 2-3 CÂU



Bạn có biết một "giọng tây" là gì chưa? Đó là một dấu hiệu của sự dũng cảm.

What là dạng nghi vấn hỏi về đối tượng, mà tùy theo nội dung sẽ hỏi về tên sự vật, sự kiện, hay nghề nghiệp... Còn *Which* là dạng nghi vấn yêu cầu lựa chọn một trong số nhiều phương án, nên nếu trong câu hỏi có đưa ra các phương án thì chỉ cần chọn một trong số đó là được.

Chiến lược làm bài

- **Bạn cần tập trung nghe chủ ngữ và động từ đi sau từ nghi vấn "What".**
- **Với câu nghi vấn "Which", đáp án đúng thường là đáp án có sử dụng từ one.**

Những dạng hỏi đáp thường gặp

Q. What's your new president like? Chủ tịch mới của bạn trông thế nào?

Ý kiến, quan điểm → He's energetic. Ông ấy rất nhiệt huyết.

president (n) /ˈprez.ɪ.dənt/ : chủ tịch
= leader /ˈliːdər/
energetic (adj) /ˌen.əˈdʒeţ.ɪk/ nhiều năng lượng
= dynamic /daɪˈnæm.ɪk/
designer (n) /dɪˈzaɪ.nə-/ nhà thiết kế
/daɪˈnæmɪk/

Q. What do you do for work? Bạn làm nghề gì?

Nghề nghiệp → I'm a designer. Tôi là nhà thiết kế.

Q. What happened to your car? Xe bạn bị làm sao vậy?

Vấn đề → It didn't start this morning. Từ sáng nay đã không khởi động được.

Q. What is the weather for tomorrow? Thời tiết ngày mai thế nào?

Thời tiết → It's going to be rainning. Trời sẽ mưa.

Q. What time does this flight depart? Mấy giờ thì chuyến bay này khởi hành?

depart (v) /dɪˈpɑːrt/ khởi hành
= set off = start

Thời gian → At two twenty-five. Lúc 2 giờ 25 phút.

Q. Which way should we go? Chúng ta nên đi đường nào?

To + danh từ → To the left. Đường bên trái.

Sample Question

06-07.mp3

Q. What color are you going to paint the wall?
(A) Call her to confirm the appointment.
(B) Pretty well, I think.
(C) I'm thinking of yellow.

Bạn dự định sơn tường màu gì?
(A) Gọi cho cô ấy để xác nhận lại cuộc hẹn.
(B) Tôi nghĩ là khá tốt.
(C) Tôi đang nghĩ tới sơn màu vàng.
Đáp án (C)

Giải thích: Với câu hỏi dạng 'What+danh từ?' thì bạn chỉ cần nghe hiểu danh từ đi sau từ để hỏi What là có thể trả lời được. Đây là dạng câu hỏi xuất hiện nhiều nhất trong số những dạng nghi vấn What. Hiển nhiên là bạn có thể chọn được ngay đáp án đúng khi nghe thấy danh từ chỉ màu sắc. Đáp án (A) dùng từ *call her* có phát âm tương tự với *color*, đáp án (B) dùng từ *well* có phát âm tương tự với *wall* của câu hỏi nhằm gài bẫy nên những đáp áp này đều không chính xác.
Từ vựng: confirm xác nhận, xác định **appointment** cuộc hẹn

confirm (v) /kənˈfɜːm/ xác nhận
= approve /əˈpruːv/

Những đáp án đúng thường xuất hiện trong dạng nghi vấn What

LIVEWORKSHEETS

PHÂN LOẠI CHUNG	PHÂN LOẠI CHI TIẾT	CẤU TRÚC ĐÁP ÁN THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI
Kế hoạch	**What are your plan~ ?**	Đáp án sử dụng I'm –ing hoặc I will là đáp án chính xác
Ý kiến	**What's your opinion of~ ?** **What's your impression of~ ?** **What~ like?**	Đáp án sử dụng những tính từ như Tốt (be reasonable)/ Xấu (be bad, be wrong)/v.v...là đáp án chính xác.
Chủ đề	**What's about?**	Đáp án sử dụng cụm danh từ hoặc dạng "Tôi không biết" (I don't know) thường là đáp án chính xác.
Nghề nghiệp	**What do you do~ ?** **What kind of work~ ?**	Đáp án sử dụng từ về nghề nghiệp/ ngành nghề là đáp án chính xác
Chủng loại	**What+danh từ~ ?** **What kind of + danh từ~ ?**	Đáp án sử dụng danh từ chỉ tên hoặc chủng loại là đáp án đúng
Phương tiện giao thông/ liên lạc	**What's the fastest way to~ ?** **What's the quickest way to~ ?** **What's the best way to~ ?**	Đáp án về giao thông/ liên lạc/ con đường là đáp án đúng.
Lời mời/đề nghị	**What should I [we] do~ ?**	Đáp án sử dụng câu mệnh lệnh là đáp án chính xác
Giá cả	**What's the price [fare/charge]~ ?**	Đáp án sử dụng số tiền hoặc con số là đáp án đúng
Hành vi	**What did you do~ ?** **What happened~ ?**	Đáp án miêu tả hành vi phù hợp là đáp án đúng

Những đáp án đúng thường xuất hiện trong dạng nghi vấn Which

PHÂN LOẠI CHUNG	PHÂN LOẠI CHI TIẾT	ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC TRONG BÀI THI
Lựa chọn	**Which + danh từ~ ?** **Which of + danh từ~ ?** **Which~ A or B?**	Đáp án có sử dụng từ the one Đáp án lựa chọn một trong số những phưng án xuất hiện trong câu hỏi Đáp án lựa chọn một trong **A** hoặc **B**

I. STRATEGY PRACTICE: LISTENING

Listen to the questions and responses below. First, fill in the gaps with the words you hear. Then, identify the required information in the answer.

1/ Q: _What are_ the main industries in China? A: Tourism and **_Manufacturing_. (things)**

LIVEWORKSHEETS

2/ Q: _What time_ is the show supposed to begin?
A: It will start **_at 8 o'clock_. (time)**

3/ Q: What is on the Blair proposal?
A: A month

4/ Q: What do we keep ?
A: It's for past client .

5/ Q: to your shirt?
A: I fell to the ground .

6/ Q: What is like?
A: he's very strict.

7/ Q: What do you my new scarf?
A: It on you.

8/ Q: What made you ?
A: He cheated on me .

9/ Q: about the damage to the product?
A: Call the .

10/ Q: in the boardroom?
A: .

11/ Q: What do you want to ?
A: I think I'd like today.

II. STRATEGY PRACTICE:

Choose 3 among the 5 responses that best reply the question.

1. What color did you paint the classroom?
- We chose blue after discussing it last week.
- They may forget to pay them.
- We decided to go with yellow.
- I had a builder paint my bedroom red.
- We mixed pastel colors to create a cool atmosphere.

2. What time do you leave for Sydney?
- My flight is at 7pm on Thursday.
- The car broke down on my way.
- Our business trip has been canceled due to the storm.
- The plane will take off in 30 minutes.
- He failed to keep his word.

3. What is his occupation?
- I'm sorry. I don't know much about him.
- I haven't decided yet.
- He is my English tutor.
- Don't ask me for his personal information.
- I guess there's a problem with the engine.

4. What was the reason for your trip to Paris?
- I attended my best friend's wedding.
- I'd love to go on my own.
- I love travelling, and France was my 13th destination.
- It was just a business trip.
- Customer Services will deal with it.

5. What should I take to the interview?
- All you need to have is confidence.
- The Marketing Department are working on a project.
- Be confident and friendly, and you will succeed.
- Sexy outfits. I'm just kidding!
- They stayed on Ly Son Island.

LIVEWORKSHEETS

6. What did you and Ms. Nissan talk about?

- As usual, we shared our passion for food.
- I will show you the location on the map.
- We've had a lot to prepare for our wedding.
- We discussed the marketing strategy for our new product.
- In the front yard of her house.

7. What's in your briefcase?

- My work records and a book, I believe.
- The materials for the test.
- One day after his trip to Da Nang.

9. What brought you here?

- I'd love to buy a cup of coffee.
- I am waiting for my clients.
- I love the food and the service at this restaurant.
- I have no idea.
- Ask her boyfriend, please.

10. What time are you available?

- I can meet you after 7pm tonight.
- How about 10am tomorrow?
- At the end of this road.
- I don't see any florist around here.
- I'm sorry, my schedule for this week is full.

- After I had been offered the manager position
- Why would you ask such a personal question?

8. What made you stay late at work?

- So we could finish the project before it's due.
- It's interesting that you left me with that huge task.
- Her flight is cancelled because of bad weather.
- I had to complete all the accounts by myself.
- In order not to miss the deadline.

11. What is wrong with the copy machine?

- I was making some copies, and suddenly it stopped working.
- The delivery was 2 days late.
- I believe it ran out of ink.
- There is a paper jam.
- We need to use the copier.

12. What was the company's headquarters like?

- I have never been there before.
- On the first of June, 2019.
- It's not really big, but it is fully equipped.
- It used to be old and small.
- They are from DJD Company, I guess.

III. <u>WRITING PRACTICE:</u> Rearrange words to make a complete sentence.

1. What color did you paint the classroom?
decided to/a pastel color. /My teacher/
choose

2. What time do you leave for Sydney?
is/ My flight/ tomorrow./ at 7:30pm

3. What is his occupation?
a software developer./currently/
He's working as.

4. What was the topic of the discussion?
talked about/ we just/ our hobbies.
Actually,

5. What was the reason for your visit to Paris?
want to/ I/my life. /renew

6. What should I take to the interview?
Confidence/ All you need/ in yourself. /to have/ is

LIVEWORKSHEETS

7. What made you stay late at work?

wanted to/ I/my deadline. /finish

8. What's in your briefcase?

none of your business./ answer the question/ as/ it's I needn't

9. What time are you available then?

tonight. /from 7pm to 9pm/ I am free

10. What was the company's headquarters like?

equipped with/ and /a lot of modern devices. / It's beautiful

GRAMMAR REVIEW: ADVERBS

1/ Khái niệm:

Trạng từ (Adverb) là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hay cho cả câu.

2/ Vị trí:

Trạng từ thường đứng trước từ hay mệnh đề mà nó cần bổ nghĩa. Nhưng cũng tùy trường hợp câu nói mà người ta có thể đặt nó đứng sau hay cuối câu.

3/ Phân loại và vị trí của trạng từ trong tiếng anh

Trạng từ có thể được phân loại theo nghĩa hoặc theo vị trí của chúng trong câu. Tùy theo ý nghĩa mà trạng từ có thể được phân loại thành 8 loại cơ bản sau.

STT	LOẠI	VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG	VÍ DỤ
1	Trạng từ chỉ cách thức (adverbs of manner) - Diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao, dùng để trả lời các câu hỏi HOW,	thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu có) để bổ nghĩa cho động từ	- She speaks fluently English. [không đúng]. - She speaks English fluently. [đúng] - I can play well the guitar. [không đúng] - I can play the guitar well. [đúng]
2	Trạng từ chỉ thời gian (adverbs of time) - Diễn tả thời gian hành động được thực hiện, dùng để trả lời với câu hỏi WHEN,	thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc đầu câu (vị trí nhấn mạnh) để bổ nghĩa cho động từ	- Peter started his journey home yesterday. = Yesterday, Peter started his journey home. - Mary will get engaged next week. = Next week, Mary will get engaged.
3	Trạng từ chỉ tần suất (adverbs of frequency): - Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động, dùng để trả lời câu hỏi HOW OFTEN,	thường đứng sau các động từ đặc biệt như: to be, trợ động từ, hoặc động từ khuyết thiếu (can, could, may, might...) và trước động từ chính để bổ	- John is always on time. - He seldom works hard.

LIVEWORKSHEETS

		nghĩa cho động từ	
4	Trạng từ chỉ nơi chốn (adverbs of place) - Diễn tả hành động diễn ra nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào, dùng để trả lời cho câu hỏi WHERE,	thường đứng sau động từ chính hoặc sau tân ngữ nếu có. Nó sẽ đứng trước trạng từ chỉ thời gian nếu có để bổ nghĩa cho động từ	- I am standing here. - She went out. - I go to school everyday place time Một số trạng từ nơi chốn thông dụng là here, there, out, away, everywhere, somewhere... around (xung quanh), somewhere (đâu đó), away (đi xa, khỏi, mất), through (xuyên qua), above (bên trên), below (bên dưới), along (dọc theo)
5	Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree) - Diễn tả mức độ, cho biết hành động diễn ra đến mức độ nào,	thường đứng trước các tính từ hay một trạng từ khác để bổ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ đó	- This food is very awful. - She speaks English too quickly for me to follow. - She can dance quite beautifully. Một số trạng từ mức độ thường gặp: too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn), entirely (hết thảy), greatly (rất là), exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn), slightly (hơi), quite (khá), rather (có phần).
6	Trạng từ chỉ số lượng (adverbs of quantity) Diễn tả số lượng (ít hoặc nhiều, một, hai ... lần...),	thường đứng cuối câu, trước trạng từ chỉ thời gian để bổ nghĩa cho động từ	- My children study rather little. - The champion has won the prize 2 times. - They love their children so much. - We meet each other twice a month (twice: trạng từ chỉ số lượng/ a month: trạng từ chỉ thời gian)
7	Trạng từ chỉ thái độ Diễn tả thái độ của người nói/viết đối với vấn đề đang được trình bày	Thường đứng đầu câu để bổ nghĩa cho cả câu.	- Fortunately, he was not injured in that accident. Thật là may, anh ấy đã không bị thương trong vụ tai nạn đó. - Certainly, they will be here this late afternoon. Chắc chắn, chiều muộn này họ sẽ ở đây.
8	Trạng từ nghi vấn (Questions) - Là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: When, where, why, how:	Đứng đầu câu hỏi để bổ nghĩa cho động từ	- When are you going to take it? - Why didn't you go to school yesterday?
9	Trạng từ liên hệ (Relation) - Là những trạng từ dùng để nối hai mệnh đề với nhau. Chúng có thể diễn tả địa điểm (where), thời gian (when) hoặc lí do (why),	đứng đầu mệnh đề để nối 2 mệnh đề để bổ nghĩa cho danh từ liền trước nó mà chỉ về thời gian hoặc nơi chốn hoặc lý do	- I remember the day when I met her on the beach. - This is the room where I was born. - She couldn't tell me the reason why it was damaged.

PRACTICE:

(O) I. Look at the information in the first sentence and put in the adverb. Be careful with the spelling.

*1. Emma's toothache was **terrible**. Her tooth ached **....terribly....***

*2. Henry was **angry**. He shouted **...angrily...** at the waiter.*

LIVEWORKSHEETS

3. I'm happy sitting here. I can sit here for hours.
4. The machine is automatic. It switches itself off
5. The children looked so happy. They were playing in the front yard.
7. We should be reasonable. Can't we discuss the problem ?
6. Everyone was enthusiastic. Everyone discussed the idea
8. Harry was as quick as he can. He ran to catch the bus, but it had left.
9. The man drove and crashed his car. He was a careless driver.
10. There was heavy rain yesterday. It was raining so that we stayed indoors.

(O) II. Complete the conversations using the words in brackets in the correct order.

1. A: Do you know her?
B: Yes. But I can never remember her name. **(remember/ never/ can)**
2. A: Are you tired?
B: Yes, I tired at this time of day. **(am/ always)**
5. A: It's quiet here today, isn't it?
B: Yes, the neighbors out on a Sunday. **(usually/ are)**
6. A: The weather is a lot better today.
B: It said on the radio it later. **(probably/ rain/ will)**
9. A: Was the final exam difficult?
B: No. It was **(easy/ surprisingly)**
3. A: Where's Jim?
B: No, but I him again, **(certainly/ recognize/ would)**
4. A: Could you come to the party tonight?
B: I'm afraid I able to come. **(probably/ be/ won't)**
7. A: How do we get to Mike's place?
B: I don't know. I the direction, **(didn't/ understand/ fully)**
8. A: Where were Mark and Diana born?
B: They in Manchester. **(both/ were/ born)**
10. A: Have you been to this place before?
B: Yes, I as a child, **(it/ occasionally/ visited)**

VOCABULARY FOCUS:

Words with Multiple Meanings (Từ đa nghĩa)

In English, the same word can sometimes have more than one meaning.

Ex1: RIGHT

a. Do you have the **right** time? → right = correct
b. Yes, it's on the **right**. → right (on the right >< on the left)

Ex2: FIX

a. Let's **fix** a time to meet next week. → fix = set up
b. Yes, I can **fix** your watch on Tuesday. → fix = repair

PRACTICE:

A. Read these questions and statements. Choose the correct meaning of the underlined word according to its context.

1. You have to come and see us more often.
a. Visit b. look at c. understand
2. That hotel is very good.

LIVEWORKSHEETS

a. Kind b. high-quality c. delicious

3. We're looking for two cheap metal filing cabinets.

a. poor quality b. inexpensive

4. We need to study the report carefully.

a. Learn b. examine.

5. Let's fix a date for the meeting.

a. Arrange b. repair

6. We need to make some hard decisions.

a. Difficult b. solid

7. This keyboard doesn't appear to work.

a. Seem b. become visible

8. Sorry, I think you have the wrong number.

a. Incorrect b. unsuitable

9. Do you see what I'm trying to say?

a. visit b. understand

10. It was a very funny speech so everyone laughed a lot.

a. amusing b. strange

11. Isn't this mail much better than the last time we were here?

a. previous b. final

12. When are we going to close this deal?

a. complete b. shut

13. How good do you think the sound is on that television?

a. kind b. high-quality

14. The clients don't appear to be interested in our proposal.

a. seem b. become visible

15. I didn't know that Mike has a wife and 3 children to support.

a. agree with b. take care of

16. What will the duty be on these goods when we import them?

a. tax b. obligation

17. If your vision is causing you problems, then see an optician.

a. dream b. eyesight

18. You'll be safe as long as you use goggles and the helmets provided.

a. harmless b. protected

(O) B. Complete each pair of sentences with the same word. Choose one suggested word from the box.

act	call	class	break	book
bill	flat	watch	full	kind
play	address	raise	hot	mean

1. *a. Do you want to stop work and take a **...break...**? (nghỉ ngơi)*
   *b. The machine is expensive so please don't **...break...** it. (làm hỏng)*
2. a. I'd like to a room for tonight.
   b. I'm reading a on time management.
3. a. Hugo is taking a in business studies at college.
   b. I never fly business as it's too expensive.
4. a. I would like a refund, Please.
   b. After the big meal everyone was
5. a. What of work do you do?
   b. It was very of you to meet me.
6. a. I often tennis on the weekend.
   b. What did you think of the last night?
7. a. Please tell me your name and
   b. The president gave a wonderful at the start of the conference.
8. a. I don't like food that's too spicy or
   b. It's going to be and sunny all weekend.
9. a. Could you check that this is correct?
   b. Where did you find that $20 ?

LIVEWORKSHEETS

10. a. There's a from Ms. Ling on line 1.
    b. What should we the new project?
11. a. Make sure the surface is perfectly
    b. It looks like you have a tire.
12. a. It's been a month of sales.
    b. Don't forget to that program tonight.

LISTENING REVIEW:

Listen and complete the gaps and decide the best answer.

1. ?
   A. At 12.30
   B.
   C.

2. ?
   A.
   B. He uses a
   C. This seat .

3. ?
   A. I hardly
   B. I go on a diet.
   C. My daughter .

4. ?
   A. Only .
   B.
   C. It won't .

5. ?
   A.
   B. from the city.
   C. At this hour, .

6. available then?
   A. , either.
   B. .
   C. .

7. on the trip?
   A. .
   B. .
   C. . Just the regular stuff.

8. for your visit to Paris?
   A. .
   B. .
   C. in Paris.

9. headquarters like?
   A. .
   B. .
   C. .

10. ?
    A. on retirement.
    B. .
    C. sales figures.

(O) Practice Exercise:

Choose the correct answer for each question started with *what* or *which*.

1. Mark your answer (A) (B) (C)
2. Mark your answer (A) (B) (C)
3. Mark your answer (A) (B) (C)
4. Mark your answer (A) (B) (C)
5. Mark your answer (A) (B) (C)
6. Mark your answer (A) (B) (C)
7. Mark your answer (A) (B) (C)

LIVEWORKSHEETS